



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Kỳ 30/06/2026

Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài



Mục lục

Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn	Trang 1
1. Cơ cấu vốn tự có	Trang 2
2. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	Trang 3
3. Rủi ro tín dụng	Trang 4
4. Rủi ro hoạt động	Trang 8
5. Rủi ro thị trường	Trang 10

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CỦA SHB

(Kỳ 30/06/2026)

Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con (được gọi chung là “SHB”) cho thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026. Các thông tin được công bố phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước (“NHNN”) tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định Tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 - Nội dung công bố thông tin) và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Tại ngày 30/06/2026, SHB có các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	20.000	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	1.279.488	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	1.744.452	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	1.000.000	Cho vay tiêu dùng	50%

Tại ngày 30/06/2026, SHB không có các công ty con và công ty liên kết thuộc đối tượng không được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.



1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

- a) Thành phần chính Vốn tự có của SHB bao gồm:
- (i) Cấu phần chính của Vốn cấp 1:
- Vốn điều lệ
 - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
 - Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Lợi nhuận chưa phân phối
- (ii) Cấu phần chính của Vốn cấp 2:
- 80% dự phòng chung theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
 - Nợ thứ cấp do SHB phát hành và thỏa mãn các điều kiện của NHNN về nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2.
- b) Thông tin về các cấu phần Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và Vốn tự có hợp nhất của SHB tính đến thời điểm 30/06/2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu vốn tự có	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có		
Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	5.260	5.260
Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	-	-
Các khoản trừ khác	3.567.955	470.369
Tổng các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có	3.573.215	475.629
2. Giá trị vốn tự có		
Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	73.964.966	75.019.055
Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	23.804.646	23.902.423
Tổng Vốn tự có	94.201.658	98.451.108



2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

a) Nội dung định tính

i) Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn:

SHB đã xây dựng hệ thống tính toán Tỷ lệ an toàn vốn tự động hàng tháng. Đồng thời, SHB đã ban hành văn bản nội bộ quy định/quy trình quy định trách nhiệm, quyền hạn của các bên trong công tác tính toán và quản lý Tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

ii) Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì Tỷ lệ an toàn vốn:

SHB chủ động quản lý Tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với Khẩu vị rủi ro và duy trì mức đệm an toàn vốn đảm bảo an toàn trong việc phát triển hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Trong đó, SHB xây dựng Kế hoạch vốn hàng năm trên cơ sở đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) với các nội dung chính như sau:

- Kế hoạch vốn được lập hàng năm và dự phóng trong vòng 03 năm tiếp theo;
- Kế hoạch vốn được xây dựng chi tiết từng cấu phần (vốn cấp 1, vốn cấp 2, các khoản giảm trừ), chi tiết từng phương án tăng vốn;
- Kế hoạch vốn được lập đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN, tuyên bố Khẩu vị rủi ro trong điều kiện kinh doanh bình thường và trong điều kiện có diễn biến bất lợi.

b) Nội dung định lượng

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Vốn tự có	94.201.658	98.451.108
A1	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	73.964.966	75.019.055
B	Tổng giá trị Tài sản có rủi ro (= 1 + 2 + (3+4) * 12.5)	817.364.792	833.733.768
1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	769.103.759	783.917.776
2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	119.394	119.394
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	3.834.341	3.958.738
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	16.990	16.990
C	Tỷ lệ vốn cấp 1 (=A1/B)	9,05%	9,00%
D	Tỷ lệ an toàn vốn (=A/B)	11,53%	11,81%

3. RỦI RO TÍN DỤNG

a) Nội dung định tính:

Rủi ro tín dụng là một trong các rủi ro trọng yếu của ngân hàng, được SHB định nghĩa bao gồm:

- Rủi ro tín dụng: Là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với SHB. Khách hàng là cá nhân, pháp nhân (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ tín dụng, gửi tiền với SHB;
- Rủi ro tín dụng đối tác: Là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch dưới đây:
 - + Giao dịch tự doanh;
 - + Giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược;
 - + Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
 - + Giao dịch mua bán ngoại tệ, vàng, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

Trong đó, đối tác là cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân khác có giao dịch với SHB bao gồm giao dịch tự doanh; giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, vàng, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

(i) Chính sách Quản lý rủi ro tín dụng

SHB đã ban hành, cập nhật Chính sách Quản lý rủi ro tín dụng nhằm thống nhất mục tiêu, nguyên tắc và các vấn đề cơ bản về hoạt động quản lý rủi ro tín dụng, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật, các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm thực hành tốt nhất tại Việt Nam để áp dụng trong quản lý rủi ro tín dụng tại SHB.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng SHB quy định đầy đủ các nội dung nhằm đảm bảo các hoạt động tín dụng của SHB được triển khai một cách an toàn, hiệu quả, phù hợp với định hướng quản trị rủi ro cho SHB trong từng thời kỳ, cụ thể:

- Thống nhất mục tiêu, nguyên tắc, trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng;
- Quy định cụ thể các nội dung về Quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng; Hạn mức rủi ro tín dụng; Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; Thẩm định cấp tín dụng; Quyết định có rủi ro tín dụng; Quản lý cấp tín dụng; Quản lý tài sản bảo đảm; Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; Chính sách dự phòng rủi ro; Quản lý rủi ro tín dụng đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới; Quản lý dữ liệu về rủi ro tín dụng; Quản lý rủi ro tín dụng đối tác và Báo cáo về Quản lý rủi ro tín dụng;
- Các nội dung về Quản lý rủi ro tập trung tín dụng bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro tập trung tín dụng; Hạn mức rủi ro tập trung tín dụng; Nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro tập trung tín dụng; Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung tín dụng.

SHB đã ban hành Quy định về Hạn mức rủi ro tín dụng. Hạn mức rủi ro tín dụng được xây dựng và thiết lập căn cứ trên cơ sở các yêu cầu về giới hạn cấp tín dụng tại Luật các Tổ chức tín dụng, quy định của NHNN; khẩu vị rủi ro của SHB từng thời kỳ; chiến lược kinh doanh và chiến lược quản lý rủi ro toàn hàng; chiến lược kinh doanh của từng phân khúc kinh doanh trên cơ sở có sự phân bổ hợp lý từ chiến lược kinh doanh toàn hàng; thực tiễn và yêu cầu hoạt động kinh doanh trên cơ sở khả năng đáp ứng nguồn nhân lực, hệ thống công nghệ thông tin trong việc tính toán, theo dõi và quản lý hạn mức; dữ liệu lịch sử các chỉ tiêu hạn mức rủi ro trên cơ sở đánh giá và phân tích xu hướng biến động, mức độ tuân thủ, mức độ tác động và ảnh hưởng đến vốn, lợi nhuận của từng phân khúc. Định kỳ hàng năm, SHB thực hiện đánh giá tính phù hợp của hạn mức rủi ro tín dụng để đưa ra những điều chỉnh phù hợp.

SHB đã xây dựng và triển khai hệ thống các công cụ, mô hình đo lường và đánh giá rủi ro tín dụng, bao gồm Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ, Mô hình Cảnh báo sớm nợ có vấn đề (Early Warning), Hệ thống Quản lý thu hồi nợ. Các công cụ và mô hình này hỗ trợ ngân hàng chủ động nhận diện, đo lường, giám sát và quản lý rủi ro tín dụng trong toàn bộ vòng đời khoản cấp tín dụng, đồng thời kịp thời đưa ra các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, SHB đã triển khai bộ phận chuyên trách theo dõi, cảnh báo sớm và giám sát các khoản nợ cần chú ý, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường năng lực quản trị rủi ro và kiểm soát nợ xấu.

(ii) Sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41/2016/TT-NHNN yêu cầu các ngân hàng sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập có thỏa thuận của các tổ chức xếp hạng đáp ứng các điều kiện theo quy định để xét hệ số rủi ro cho các khoản phải đòi định chế tài chính. Tại SHB, ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng của 03 tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập là Moody's, Standard & Poor và Fitch Rating (Chi tiết vui lòng xem tại Mục b. Nội dung định lượng bên dưới).

(iii) Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Theo quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, ngân hàng được phép giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thực hiện một hoặc kết hợp các biện pháp sau đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu tại Điều 11 đến Điều 15 Thông tư:

- Giảm thiểu bằng Tài sản đảm bảo;
- Giảm thiểu bằng Bù trừ số dư nội bảng;
- Giảm thiểu bằng Bảo lãnh của bên thứ ba;
- Giảm thiểu bằng Sản phẩm phái sinh tín dụng.

Tại thời điểm 30/06/2026, SHB giảm thiểu rủi ro tín dụng phần lớn bằng bù trừ nội bảng và không phát sinh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng sản phẩm phái sinh tín dụng (Chi tiết vui lòng xem tại Mục b. Nội dung định lượng bên dưới).

b) Nội dung định lượng:

- (i) Các khoản phải đòi xác định hệ số rủi ro dựa trên xếp hạng tín nhiệm độc lập và tài sản có rủi ro tín dụng hợp nhất tương ứng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Phân loại	Thứ hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro	Tài sản có rủi ro
Khoản phải đòi Chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	Từ AAA đến AA-	0%	0
	Từ A+ đến A-	20%	0
	Từ BBB+ đến BBB-	50%	0
	Từ BB+ đến B-	100%	0
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	1.977.233
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài	Từ AAA đến AA-	20%	28.328
	Từ A+ đến BBB-	50%	708.476
	Từ BB+ đến B-	100%	0
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	383.115
Khoản phải đòi tổ chức tài chính trong nước có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	0
	A+ đến BBB-	50%	0
	BB+ đến BB-	80%	106.726
	B+ đến B-	100%	0
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	210.227
Khoản phải đòi tổ chức tài chính trong nước có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	0
	A+ đến BBB-	20%	531.578
	BB+ đến BB-	40%	7.757.077
	B+ đến B-	50%	8.961.248
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	6.544.463

- (ii) Tài sản có rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác cụ thể theo số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	783.917.776
Khoản phải đòi Chính phủ	1.977.233
Khoản phải đòi Định chế tài chính	25.231.238
Khoản phải đòi Doanh nghiệp (*)	623.887.447
Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	42.516.907
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	253.360
Khoản phải đòi Bán lẻ (**)	53.020.967
Khoản phải đòi nợ xấu	10.224.182
Các loại tài sản khác	26.806.443
2. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác	119.394

(*) Bao gồm các khoản phải đòi doanh nghiệp và khoản cho vay kinh doanh chứng khoán của khách hàng doanh nghiệp.

(**) Bao gồm các khoản phải đòi bán lẻ, khoản cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn và khoản cho vay kinh doanh chứng khoán của khách hàng cá nhân.

- (iii) Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế đối với khoản mục Cho vay khách hàng theo số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
Tài sản có rủi ro tín dụng	643.902.796
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.039.221
Khai khoáng	1.042.357
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37.298.230
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	35.082.630
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	965.034
Xây dựng	79.007.714
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô và xe có động cơ khác	118.787.685
Vận tải, kho bãi	28.811.847
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.476.620
Thông tin và truyền thông	48.333
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23.746.907
Hoạt động kinh doanh bất động sản	240.753.319
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.854.019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.147.190
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	359.517
Giáo dục và đào tạo	128.382
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	323.071
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	979.038
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.318.644
Hoạt động dịch vụ khác	44.733.038

- (iv) Tài sản có rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định cụ thể tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung theo số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị trước giảm thiểu	Giá trị sau giảm thiểu
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro	121.329.602	16.034.950
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng tài sản đảm bảo	41.649.871	14.412.555
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng bù trừ nội bảng	79.679.731	1.622.395
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng bảo lãnh bên thứ 3	0	0
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng phái sinh tín dụng	0	0
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng không áp dụng các biện pháp giảm thiểu	767.882.826	767.882.826
Tổng cộng	889.212.428	783.917.776

4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a) Nội dung định tính:

Rủi ro hoạt động của SHB được định nghĩa: Là rủi ro do các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống, do các yếu tố bên ngoài. Rủi ro hoạt động bao gồm cả rủi ro pháp lý và không bao gồm rủi ro danh tiếng, rủi ro chiến lược.

(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động hiện hành của SHB:

SHB đã ban hành Chính sách Quản lý rủi ro hoạt động và rà soát, đánh giá hằng năm nhằm đảm bảo thống nhất khuôn khổ chung cho Quản lý rủi ro hoạt động tại SHB theo yêu cầu của NHNN, các chuẩn mực, thông lệ quốc tế và phù hợp với thực tế triển khai. Chính sách bao gồm các nội dung chính về:

- Thống nhất các khái niệm, phân loại rủi ro hoạt động và các nguyên tắc chung Quản lý rủi ro hoạt động;
- Quy định về Mô hình 3 tuyến bảo vệ và trách nhiệm tham gia Quản lý rủi ro hoạt động xuyên suốt toàn ngân hàng: từ cấp Hội đồng quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng rủi ro, Khối Quản trị rủi ro, Bộ phận Tuân thủ và toàn bộ cá nhân, Đơn vị tại SHB; thiết lập cán bộ Đầu mối Quản lý rủi ro hoạt động tại mỗi Chi nhánh/Trung tâm kinh doanh;
- Quy định về chiến lược, khẩu vị, hạn mức rủi ro hoạt động;
- Quy định về các phương pháp nhằm nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động và các biện pháp ứng xử với rủi ro hoạt động;
- Quản lý rủi ro hoạt động với các sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, Quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ và hoạt động thuê ngoài;
- Quy định về kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất do rủi ro hoạt động;
- Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động;
- Báo cáo và truyền thông, cảnh báo về Quản lý rủi ro hoạt động.

SHB đã ban hành các văn bản cụ thể và triển khai các nội dung của Chính sách quản lý rủi ro hoạt động. Trong 6 tháng đầu năm 2026, SHB tiếp tục triển khai các phương pháp nhận dạng, đo lường và kiểm soát rủi ro hoạt động bao gồm: (1) Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài; (2) Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát; (3) Sơ đồ hóa quy trình nghiệp vụ; (4) Bước đầu nghiên cứu áp dụng chỉ số rủi ro trọng yếu (KRI) tại một số đơn vị nhằm đáp ứng yêu cầu của Thông tư 83/2025/TT-NHNN về việc triển khai tối thiểu 02 công cụ/phương pháp, đồng thời tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, ngoài các bảo hiểm mua theo yêu cầu pháp luật, từ năm 2023 SHB đã triển khai ký kết và duy trì một số hợp đồng bảo hiểm giảm thiểu tổn thất cho rủi ro hoạt động sau: Bảo hiểm an ninh mạng (Cyber risk), Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (FIIPI) và Bảo hiểm toàn diện rủi ro gian lận (BBB&ECC).

(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP):

SHB đã ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn và xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục chi tiết cụ thể với các tình huống, phù hợp với các tình huống gián đoạn theo quy định tại Thông tư 83/2025/TT-NHNN. Trong 06 tháng đầu năm 2026 SHB đã thực hiện triển khai các nội dung sau:

- Xây dựng, sửa đổi và cập nhật kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP): Thực hiện với 138 Chi nhánh và Phòng giao dịch trực thuộc.
- Tổ chức kiểm thử kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, bao gồm:
 - + Với hệ thống Công nghệ thông tin cấp độ 3: Thực hiện vận hành luân phiên đối với toàn bộ 25 hệ thống Công nghệ thông tin cấp độ 3;
 - + Đối với các đơn vị Hội sở vận hành hoạt động trọng yếu: Tổ chức kiểm thử tình huống cháy, nổ, phải sơ tán khẩn cấp khỏi tòa nhà/trụ sở làm việc và di chuyển sang địa điểm dự phòng;
 - + Đối với Chi nhánh/Phòng giao dịch: Tổ chức kiểm thử các tình huống gián đoạn giả định, gồm: (i) Mất điện, mất đường truyền nội bộ; (ii) Diễn tập phòng, chống cướp.
- Tăng cường truyền thông, cảnh báo rủi ro và nâng cao nhận thức về duy trì hoạt động liên tục: Ban hành các bản tin định kỳ và đột xuất, tập trung vào các nội dung như an toàn, an ninh phòng ngừa cướp, buôn lậu; công tác đảm bảo an toàn trong điều kiện mưa bão, lũ lụt.

b) Nội dung định lượng¹:

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động được xác định trên 15% chỉ số kinh doanh (BI) trung bình của 3 năm gần nhất tại thời tính toán và được quy định theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Cụ thể số liệu như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Cấu phần	Riêng lẻ	Hợp nhất
IC	60.817.696	63.039.076
SC	14.176.119	14.433.029
FC	1.693.014	1.702.660
BI (= IC + SC + FC)	76.686.829	79.174.765
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động: $KOR = BI / 3 * 15\%$	3.834.341	3.958.738
Tổng tài sản có tính theo rủi ro hoạt động: $12.5 * KOR$	47.929.268	49.484.228

¹ Kể từ kỳ 30/6/2026, SHB trình bày các cấu phần chỉ số kinh doanh theo tổng số liệu của 03 năm gần nhất, thay cho số liệu của năm gần nhất tại các kỳ công bố trước. Thay đổi này chỉ liên quan đến phương pháp trình bày thông tin, không ảnh hưởng đến vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động, tổng tài sản có tính theo rủi ro hoạt động và tỷ lệ an toàn vốn của SHB.

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a) Nội dung định tính:

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

Chính sách quản lý rủi ro thị trường được ban hành và rà soát, đánh giá định kỳ hàng năm hoặc đột xuất nhằm đảm bảo phù hợp với chiến lược quản trị rủi ro của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Trong năm 2026, Ngân hàng đã rà soát và sửa đổi, ban hành Chính sách quản lý rủi ro thị trường số 250/2026/QĐ-HĐQT ngày 15/07/2026.

Trên cơ sở các mục tiêu, nguyên tắc quy định tại Chính sách quản lý rủi ro thị trường, SHB xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống các văn bản quy định, quy trình về quản lý rủi ro thị trường như: Quy định phân tách sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; Quy định đo lường rủi ro thị trường; Hướng dẫn đo lường rủi ro thị trường; Quy trình quản lý rủi ro thị trường; Các văn bản quy định về hạn mức rủi ro thị trường, ... đảm bảo công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện hiệu quả và nhất quán:

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường quy định mục tiêu, nguyên tắc quản lý rủi ro để thực hiện các yêu cầu đối với chiến lược quản lý rủi ro thị trường, hệ thống kiểm soát gồm 03 tuyến bảo vệ;
- SHB thực hiện chính sách quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá tập trung tại Hội sở chính. Ngân hàng xây dựng nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện khủng hoảng thông qua thiết lập các giới hạn/hạn mức để quản lý, xây dựng kịch bản và thực hiện bài kiểm tra sức chịu đựng. Các biện pháp phòng ngừa và nguyên tắc áp dụng cũng được quy định như đóng bớt trạng thái, sử dụng các sản phẩm phái sinh/hedging,...
- Triển khai Chính sách quản lý rủi ro thị trường, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống hạn mức rủi ro thị trường để quản lý như: Hạn mức giao dịch viên (dealers limit); Hạn mức lỗ, cắt lỗ (stop loss limit); Hạn mức trạng thái/danh mục; Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa; Hạn mức độ nhạy (PV01 – present value of 01 bps),... Các hạn mức rủi ro thị trường được rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm hoặc đột xuất khi có biến động lớn trên thị trường.
- Trên cơ sở hạn mức rủi ro thị trường đã được thiết lập, SHB thực hiện đo lường, theo dõi, kiểm soát và đánh giá tình hình thực hiện tuân thủ hạn mức, đảm bảo khả năng cảnh báo sớm nhằm có biện pháp xử lý kịp thời, phù hợp.

(ii) Trình bày tóm tắt Chiến lược tự doanh:

Chiến lược tự doanh được xây dựng cho các hoạt động/sản phẩm tự doanh, xây dựng cho giai đoạn 03 năm và thực hiện rà soát hàng năm để có những điều chỉnh kịp thời với tình hình thị trường và điều kiện kinh doanh thay đổi. SHB xây dựng chiến lược tự doanh cho từng sản phẩm, từng loại tiền tệ, kèm theo các nguyên tắc phòng ngừa rủi ro cho từng nhóm sản phẩm trên cơ sở Khẩu vị rủi ro, đảm bảo tối ưu hóa Vốn, cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng.

(iii) Danh mục thuộc sổ kinh doanh:

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của SHB tại kỳ 30/06/2026 bao gồm:

- Danh mục sản phẩm phái sinh lãi suất;
- Toàn bộ danh mục kinh doanh ngoại tệ bao gồm trạng thái giao dịch giao ngay, giao dịch kỳ hạn và giao dịch hoán đổi.

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường bao gồm vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối. Đến thời điểm 30/06/2026, SHB không thực hiện các hoạt động kinh doanh cổ phiếu, hàng hóa và giao dịch quyền chọn nên không phát sinh vốn yêu cầu cho các rủi ro này.

Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối được tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Cụ thể số liệu như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản có rủi ro	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản có rủi ro
Rủi ro lãi suất	16.990	212.371	16.990	212.371
Rủi ro giá cổ phiếu	0	0	0	0
Rủi ro ngoại hối	0	0	0	0
Rủi ro giá hàng hóa	0	0	0	0
Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	0	0	0	0
Tổng	16.990	212.371	16.990	212.371



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo, P. Cửa Nam, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 3942 3388 | Fax: (024) 3941 0944

Website: www.shb.com.vn